

**QUYẾT ĐỊNH**

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014, Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LÀO CAI

ĐẾN

Số: 2978  
Ngày: 21/6/2019

Chuyên: pháp luật

Lưu hồ sơ số: .....

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 năm 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;  
Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;  
Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;  
Căn cứ văn bản số 173/HĐND-TT ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc thỏa thuận tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 359/TTr-STNMT ngày 13 tháng 6 năm 2019.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014, Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

**1. Sửa đổi tên gọi, mốc xác định của một số tuyến (đoạn) đường trong bảng giá đất:**

a) Sửa đổi mốc xác định của 01 tuyến (đoạn) đường trong bảng giá đất tại một số phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

b) Sửa đổi tên gọi của 01 tuyến (đoạn) đường trong bảng giá đất tại một số phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

(Chi tiết tại Phụ lục số XI ban hành kèm theo Quyết định này)

**2. Bổ sung một số nội dung vào các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai như sau:**

a) Bổ sung giá đất của 13 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất ở tại đô thị (Phụ lục số II): Chi tiết tại Phụ lục số II.a ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Bổ sung giá đất của 13 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục số III): Chi tiết tại Phụ lục số III.a ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Bổ sung giá đất của 13 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục số IV): Chi tiết tại Phụ lục số IV.a ban hành kèm theo Quyết định này;

d) Bổ sung giá đất của 14 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 1 (Phụ lục số V): Chi tiết tại Phụ lục số V.a ban hành kèm theo Quyết định này;

đ) Bổ sung giá đất của 14 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1 (Phụ lục số VI): Chi tiết tại Phụ lục số VI.a ban hành kèm theo Quyết định này;

e) Bổ sung giá đất của 14 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1 (Phụ lục số VII): Chi tiết tại Phụ lục số VII.a ban hành kèm theo Quyết định này.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, ĐDBQH, UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lào Cai, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐT1,3, TH2, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Xuân Phong**



(Kèm theo Quyết định số: 23 /2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

**PHỤ LỤC SỐ II.a**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
I	<b>THÀNH PHỐ LAO CAI</b>			
I	<b>Phường Bắc Lệnh</b>	II		
1.1	Đường T4 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ phố Mỏ Sinh B6 đến đường T5	4 000 000
1.2	Đường T5 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường T4 đến đường T7	4 000 000
1.3	Đường T7, T8, T9 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường T1 đến đường T5	4 000 000
1.4	Phố Nguyễn Thế Lộc (L1)		Đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường B7 (phố 30/4)	7 000 000
II	<b>HUYỆN VĂN BÀN</b>			
I	<b>Thị trấn Khánh Yên</b>	V		
1.1	Tuyến đường N3 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn		Từ giáp Đội thi hành án dân sự đến giáp với tuyến đường N7	3 000 000
1.2	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn		Từ điểm giao với tuyến N3 đến giáp với Tuyến 7	3 000 000
1.3	Tuyến đường TC1 (Đường trục chính đến trung tâm huyện Văn Bàn)		Từ điểm giao với Tuyến đường N3 đến giáp với tuyến đường N12 (Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên)	10 000 000
1.4	Tuyến đường 21-28		Từ điểm giao với Tuyến đường Gia Lan đến giáp với Tuyến đường TC1	4 500 000
1.5	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ điểm giao với Tuyến đường D4 đến giáp với Tuyến đường TC1	4 500 000
1.6	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ điểm giao với Tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kính	3 000 000
1.7	Tuyến đường sau nghĩa trang liệt sỹ		Từ giáp đất Trường Phố thông dân tộc nội trú huyện đến giáp đất Trường mầm non Hoa Sen	3 000 000

**III HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG**

<b>1</b>	<b>Thị trấn Mường Khương</b>	<b>V</b>	
1.1	Đường nội thị mới mở		Từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đáy
1.2			Khu vực đất chợ cũ thị trấn Mường Khương và trường cấp 3 cũ
			3 000 000
			3 000 000

185

PHỤ LỤC SỐ III.a

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 13 /2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
I	THÀNH PHỐ LAO CAI			
I	Phường Bắc Lệnh	II		
1.1	Đường T4 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ phố Mỏ Sinh B6 đến đường T5	3 200 000
1.2	Đường T5 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường T4 đến đường T7	3 200 000
1.3	Đường T7, T8, T9 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường T1 đến đường T5	3 200 000
1.4	Phố Nguyễn Thế Lộc (L1)		Đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường B7 (phố 30/4)	3 200 000
II	HUYỆN VĂN BÀN			5 600 000
I	Thị trấn Khánh Yên	V		
1.1	Tuyến đường N3 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn		Từ giáp Đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7	2 400 000
1.2	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn		Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với Tuyến 7	2 400 000
1.3	Tuyến đường TC1 (Đường trục chính đến trung tâm huyện Văn Bàn)		Từ điểm giao với Tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường N12 (Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên)	8 000 000
1.4	Tuyến đường 21-28		Từ điểm giao với Tuyến đường Gia Lan đến giao với Tuyến đường TC1	3 600 000
1.5	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ điểm giao với Tuyến đường D4 đến giao với Tuyến đường TC1	3 600 000
1.6	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ điểm giao với Tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kính	2 400 000
1.7	Tuyến đường sau nghĩa trang liệt sỹ		Từ giáp đất Trường Phố thông dân tộc nội trú huyện đến giáp đất Trường mầm non Hoa Sen	2 400 000

**III HUYỆN MUƠNG KHƯƠNG**

<b>1 Thị trấn Mường Khương</b>		<b>V</b>	
1.1	Đường nội thị mới mở		Từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đáy
1.2			Khu vực đất chợ cũ thị trấn Mường Khương và trường cấp 3 cũ
			2 400 000
			2 400 000

  
18

## PHỤ LỤC SỐ IV.a

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI  
LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

*(Kèm theo Quyết định số: 13 /2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
I	<b>THÀNH PHỐ LAO CAI</b>			
I	<b>Phường Bắc Lệnh</b>	II		
1.1	Đường T4 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ phố Mỏ Sinh B6 đến đường T5	2 400 000
1.2	Đường T5 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường T4 đến đường T7	2 400 000
1.3	Đường T7, T8, T9 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường T1 đến đường T5	2 400 000
1.4	Phố Nguyễn Thế Lộc		Đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường B7 (phố 30/4)	4 200 000
II	<b>HUYỆN VĂN BÀN</b>			
I	<b>Thị trấn Khánh Yên</b>	V		
1.1	Tuyến đường N3 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn		Từ giáp Đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7	1 800 000
1.2	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn		Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với Tuyến 7	1 800 000
1.3	Tuyến đường TC1 (Đường trục chính đến trung tâm huyện Văn Bàn)		Từ điểm giao với Tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường N12 (Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên)	6 000 000
1.4	Tuyến đường 21-28		Từ điểm giao với Tuyến đường Gia Lan đến giao với Tuyến đường TC1	2 700 000
1.5	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ điểm giao với Tuyến đường D4 đến giao với Tuyến đường TC1	2 700 000
1.6	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ điểm giao với Tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kính	1 800 000

1.7	Tuyến đường sau nghĩa trang liệt sỹ		Từ giáp đất Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện đến giáp đất Trường mầm non Hoa Sen	1 800 000
III	<b>HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG</b>			
1	<b>Thị trấn Mường Khương</b>	V		
1.1	Đường nội thị mới mở		Từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đáy	1 800 000
1.2			Khu vực đất chợ cũ thị trấn Mường Khương và trường cấp 3 cũ	1 800 000

*KS*

PHỤ LỤC SỐ V.a

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 1

(Kèm theo Quyết định số: 23 /2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
I	<b>HUYỆN SA PA</b>		
1	Xã Tả Van		
	Đoạn đường thuộc Trung tâm xã Tả Van		
II	<b>HUYỆN BÁT XÁT</b>		
1	Xã Bản Vược		
1.1	Tuyến đường T1	Từ Tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	1 500 000
1.2	Tuyến đường T12	Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát Từ ngã ba đường T5 và đường T12 (Km13+600m) đến Km13+809m	3 000 000 1 500 000
1.3	Tuyến đường T13	Từ đường đi cửa khẩu (Tuyến T2) đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	3 000 000
1.4	Tuyến đường N7	Từ đường đi cửa khẩu (Tuyến T2) đến tuyến đường T13	3 000 000
2	Xã Mường Hum		
	Tuyến đường D4		
III	<b>HUYỆN VĂN BÀN</b>		
1	Xã Tân An		
1.1	Tuyến đường TA1	Từ đầu cầu đi Dền Thàng (thuộc xã Mường Hum) đến nhà máy chè	1 800 000
1.1	Tuyến đường TA1		
1.1.1	Tuyến đường TA1	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà	5 000 000
1.1.2	Tuyến đường TA2	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với Tuyến đường TA1	5 000 000
2	Xã Võ Lao		
2.1	Tuyến đường B1	Từ điểm giao với Tỉnh lộ 151 đến giáp Lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	3 000 000
2.2	Tuyến đường T2	Từ điểm giao với Tuyến đường B1 đến giao với Tuyến đường N5	3 000 000

3	<b>Xã Hòa Mạc</b>			
3.1	Tuyến đường M11		Từ điểm giao với Tỉnh lộ 151B đến giao với Tuyến đường M4	1 500 000
3.2	Tuyến đường M3		Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với Tuyến đường M11	1 500 000
4	<b>Xã Làng Giàng</b>			
4.1	Tuyến đường K1		Từ điểm giao với Tuyến đường Y3 đến giao với Tuyến đường Y1 (Khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	3 600 000
4.2	Tuyến đường K2 (Giáp Khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Sa)		Từ điểm giao với Tuyến đường Y3 đến giao với Tuyến đường Y1 (Khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	3 600 000

PHỤ LỤC SỐ VI.a

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I

(Kèm theo Quyết định số: 83 /2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
I	HUYỆN SA PA		
I	Xã Tả Van		
	Đoạn đường thuộc Trung tâm xã Tả Van		
II	HUYỆN BÁT XÁT		
I	Xã Bản Vược		
1.1	Tuyến đường T1	Từ Tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	1 200 000
1.2	Tuyến đường T12	Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát Từ ngã ba đường T5 và đường T12 (Km13+600m) đến Km13+809m	2 400 000 1 200 000
1.3	Tuyến đường T13	Từ đường đi cửa khẩu (Tuyến T2) đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	2 400 000
1.4	Tuyến đường N7	Từ đường đi cửa khẩu (Tuyến T2) đến tuyến đường T13	2 400 000
2	Xã Mường Hum		
	Tuyến đường D4		
III	HUYỆN VĂN BÀN		
I	Xã Tân An		
1.1	Tuyến đường TA1	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà	4 000 000
1.2	Tuyến đường TA2	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giáp với Tuyến đường TA1	4 000 000
2	Xã Võ Lao		
2.1	Tuyến đường B1	Từ điểm giao với Tỉnh lộ 151 đến giáp Lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	2 400 000
2.2	Tuyến đường T2	Từ điểm giao với Tuyến đường B1 đến giáp với Tuyến đường N5	2 400 000

3	<b>Xã Hòa Mạc</b>			
3.1	Tuyến đường M11		Từ điểm giao với Tỉnh lộ 151B đến giao với Tuyến đường M4	1 200 000
3.2	Tuyến đường M3		Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với Tuyến đường M11	1 200 000
4	<b>Xã Làng Giàng</b>			
4.1	Tuyến đường K1		Từ điểm giao với Tuyến đường Y3 đến giao với Tuyến đường Y1 (Khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2 880 000
4.2	Tuyến đường K2 (Giáp Khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Sa)		Từ điểm giao với Tuyến đường Y3 đến giao với Tuyến đường Y1 (Khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2 880 000

PHỤ LỤC SỐ VII.a

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT  
THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 1

(Kèm theo Quyết định số: 23 /2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I HUYỆN SA PA</b>			
<b>1 Xã Tả Van</b>			
	Đoạn đường thuộc Trung tâm xã Tả Van	Từ Tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	900 000
<b>II HUYỆN BÁT XÁT</b>			
<b>1 Xã Bản Vược</b>			
1.1	Tuyến đường T1	Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	1 800 000
1.2	Tuyến đường T12	Từ ngã ba đường T5 và đường T12 (Km13+600m) đến Km13+809m	900 000
1.3	Tuyến đường T13	Từ đường đi cửa khẩu (Tuyến T2) đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	1 800 000
1.4	Tuyến đường N7	Từ đường đi cửa khẩu (Tuyến T2) đến tuyến đường T13	1 800 000
2	Xã Mường Hum		
	Tuyến đường D4	Từ đầu cầu đi Dền Thàng (thuộc xã Mường Hum) đến nhà máy chè	1 080 000
<b>III HUYỆN VĂN BÀN</b>			
<b>1 Xã Tân An</b>			
1.1	Tuyến đường TAI	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà	3 000 000
1.2	Tuyến đường TAI2	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giáp với Tuyến đường TAI1	3 000 000
2	Xã Võ Lao		
2.1	Tuyến đường B1	Từ điểm giao với Tỉnh lộ 151 đến giáp Lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	1 800 000

2.2	Tuyến đường T2	Từ điểm giao với Tuyến đường B1 đến giao với Tuyến đường N5	1 800 000
3	<b>Xã Hòa Mạc</b>		
3.1	Tuyến đường M11	Từ điểm giao với Tỉnh lộ 151B đến giao với Tuyến đường M4	900 000
3.2	Tuyến đường M3	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với Tuyến đường M11	900 000
4	<b>Xã Làng Giàng</b>		
4.1	Tuyến đường K1	Từ điểm giao với Tuyến đường Y3 đến giao với Tuyến đường Y1 (Khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2 160 000
4.2	Tuyến đường K2 (Giáp Khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Sa)	Từ điểm giao với Tuyến đường Y3 đến giao với Tuyến đường Y1 (Khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2 160 000

**PHỤ LỤC SỐ XI**

**SỬA ĐỔI TÊN, MỐC XÁC ĐỊNH TUYẾN (ĐOẠN) ĐƯỜNG TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT**  
 (Kèm theo Quyết định số: **13** /2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tuyến (đoạn) đường sửa đổi tên, mốc xác định	Nội dung sửa đổi	Tên/mốc xác định hiện tại	Tên/mốc xác định sau khi sửa đổi
1	Tại các các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND Tuyến, đoạn đường thuộc Trung tâm cụm xã Bản Vược, Huyện Bát Xát tại Số thứ tự 10, Điểm 3.1, Khoán 3 của các Phụ lục số: V, VI, VII.	Sửa đổi mốc xác định	Đường Kim Thành, Ngòi Phát: Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngòi Phát đến chân dốc Kho Tàu	Đường Kim Thành, Ngòi Phát: Từ Km13+809m (cuối đường T12) đến chân dốc Kho Tàu
2	Tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND Tuyến, đoạn đường thuộc xã San Sả Hồ, Huyện Sa Pa tại Số thứ tự 2 Mục I của Phụ lục số XI.a và tại điểm 2.1 Số thứ tự 2 Mục I của các Phụ lục số: XII.a, XIII.a, XIV.a, XV.a	Sửa đổi tên đường	Thôn Cát Cát, thôn Ý Linh Hồ I, thôn Sín Chải	Thôn Cát Cát, thôn Ý Linh Hồ II, thôn Sín Chải

*18*

